QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Luật số: /2024/QH15	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Dự thảo 5
Bản chính thức

LUẬT
TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN (sửa đổi)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh (giữ nguyên Điều 1 LTCTAND 2014)

Luật này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tòa án nhân dân; về Thẩm phán, Hội thẩm và các chức danh khác trong Tòa án nhân dân; bảo đảm hoạt động của Tòa án nhân dân.

Điều 2. Vị trí, chức năng của Tòa án nhân dân (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 LTCTAND 2014)

1. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.

2. Tòa án nhân dân ***thực hiện quyền tư pháp để*** bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, ý thức đấu tranh phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác.

Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân (sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 2 LTCTAND 2014)

1. Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp bao gồm quyền xét xử, quyết định về các tranh chấp, vi phạm pháp luật; về những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân; quyền giải thích áp dụng pháp luật và bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

2. Khi thực hiện quyền tư pháp, Tòa án có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Xét xử, giải quyết vụ án hình sự, hành chính; ***vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, phá sản và vụ*** việc khác theo quy định của pháp luật;

b) Giải quyết, xét xử vi phạm hành chính theo quy định của luật;

c) Quyết định những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của luật;

d) Xem xét, kiến nghị về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản quy phạm pháp luật trong xét xử theo quy định của luật;

đ) Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử;

e) Tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử; phát triển án lệ;

g) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án theo quy định của luật;

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức và thẩm quyền thành lập các Tòa án nhân dân (sửa đổi, bổ sung Điều 3, Điều 4 LTCTAND 2014)

1. Tổ chức của Tòa án nhân dân bao gồm:

a) Tòa án nhân dân tối cao;

b) Tòa án nhân dân cấp cao;

c) Tòa án nhân dân phúc thẩm;

d) Tòa án nhân dân sơ thẩm;

đ) Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt;

e) Tòa án quân sự.

2. Thẩm quyền thành lập, giải thể Tòa án nhân dân cấp cao; ***Tòa án nhân dân phúc thẩm***; ***Tòa án nhân dân sơ thẩm***; ***Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt*** và Tòa án quân sự như sau:

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể ***và quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của*** Tòa án nhân dân cấp cao, ***Tòa án nhân dân phúc thẩm***; ***Tòa án nhân dân sơ thẩm***; ***Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt, quy định phạm vi thẩm quyền theo loại việc của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt*** theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

b) Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể và quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án quân sự khu vực, Tòa án quân sự quân khu và tương đương theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân

1. Độc lập theo thẩm quyền xét xử.

2. Bình đẳng trước pháp luật và Tòa án.

3. Thực thi quyền tư pháp kịp thời, công bằng, công khai, vô tư, khách quan.

4. Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm.

5. Thực hiện chế độ xét xử sơ thẩm có Hội thẩm tham gia.

6. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

7. Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

8. Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm.

9. Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự được bảo đảm.

10. Tòa án chịu sự giám sát của Nhân dân, cơ quan dân cử để bảo đảm tuân thủ đúng pháp luật và phòng chống tham nhũng, tiêu cực.

Điều 6. *Độc lập theo thẩm quyền xét xử* (sửa đổi, bổ sung Điều 5 LTCTAND 2014)

Các Tòa án được tổ chức ***và hoạt động*** độc lập theo thẩm quyền xét xử.

Điều 7. Bình đẳng trước *pháp luật và* Tòa án (sửa đổi, bổ sung Điều 12 LTCTAND 2014)

Tòa án xét xử theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, thành phần, địa vị xã hội; ***mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân*** đều bình đẳng trước ***pháp luật và*** Tòa án.

Điều 8. *Thực thi quyền tư pháp* kịp thời, công bằng, công khai, *vô tư, khách quan* (sửa đổi, bổ sung Điều 11 LTCTAND 2014)

1. Tòa án thực thi quyền tư pháp kịp thời trong thời hạn luật định, bảo đảm công bằng, ***công khai, vô tư, khách quan,*** chỉ tuân theo pháp luật và không chịu sự tác động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Tòa án xét xử công khai. Trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, giữ gìn thuần phong, mỹ tục của dân tộc, hoặc giữ bí mật nghề nghiệp, ***bí mật kinh doanh, bí mật về đời sống riêng tư,*** bí mật cá nhân, bí mật gia đình của đương sự, bảo vệ người chưa thành niên theo yêu cầu chính đáng của họ thì Tòa án có thể xét xử kín.

3. Tòa án thực hiện công khai hoạt động xét xử và hoạt động khác. Phạm vi, nội dung, hình thức công khai hoạt động của Tòa án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Điều 9. Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm *được bảo đảm* (sửa đổi, bổ sung Điều 6 LTCTAND 2014)

1. Tòa án bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm.

Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật. Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn do luật định có hiệu lực pháp luật.

Bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được ***giải quyết theo thủ tục*** phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới theo quy định của luật được xem xét lại theo ***thủ tục*** giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Điều 10. Thực hiện chế độ xét xử *sơ thẩm* có Hội thẩm tham gia (sửa đổi Điều 8 LTCTAND 2014)

Tòa án xét xử sơ thẩm các vụ án có Hội thẩm tham gia theo quy định của luật, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.

Điều 11. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (sửa đổi, bổ sung Điều 9 LTCTAND 2014)

1. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm dưới bất kỳ hình thức nào.

2. Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm và chức danh tư pháp khác của Tòa án không phải giải trình, không được thông tin về quan điểm giải quyết vụ án đang trong quá trình tố tụng.

3. Không tiến hành điều tra, thanh tra đối với hoạt động xét xử, giải quyết các vụ việc đang trong quá trình tố tụng, trừ trường hợp có căn cứ rõ ràng xác định Thẩm phán, Hội thẩm vi phạm pháp luật hình sự trong giải quyết vụ việc đó.

4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Tòa án xét xử tập thể *và quyết định theo đa số* (sửa đổi, bổ sung Điều 10 LTCTAND 2014)

Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn. Thành phần Hội đồng xét xử do ***pháp*** luật quy định.

Điều 13. Tranh tụng trong xét xử *được* bảo đảm (sửa đổi, bổ sung Điều 13 LTCTAND)

Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho ***người tiến hành tố tụng,*** người tham gia tố tụng thực hiện quyền tranh tụng theo quy định của luật.

Điều 14. Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự được bảo đảm (sửa đổi, bổ sung Điều 14 LTCTAND 2014)

1. Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm. Bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa; ***bị hại,*** đương sự khác trong vụ án có quyền tự mình hoặc nhờ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm quyền ***tự*** bào chữa, ***được bào chữa, được trợ giúp pháp lý, được giám hộ*** của bị can, bị cáo**.**

Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho ***bị hại,*** đương sự ***thực hiện*** quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Điều 15. Cung cấp chứng cứ và chứng minh trong vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự (sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 2, Điều 14 LTCTAND 2014)

1. Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được các bên thu thập, cung cấp, giao nộp, làm rõ tại phiên tòa theo quy định của pháp luật tố tụng và kết quả tranh tụng tại phiên tòa để xét xử. Tòa án không có nghĩa vụ thu thập chứng cứ.

2. Tòa án hướng dẫn, yêu cầu đương sự thu thập chứng cứ và lập hồ sơ vụ việc dân sự, vụ án hành chính.

3. Tòa án hỗ trợ đương sự là người yếu thế trong xã hội thu thập chứng cứ trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật cho đương sự khi có yêu cầu.

Điều 16. Tiếng nói, chữ viết sử dụng tại Tòa án (sửa đổi, bổ sung Điều 15 LTCTAND 2014)

Tiếng nói, chữ viết dùng ***tại*** Tòa án là tiếng Việt.

Tòa án bảo đảm cho những người tham gia tố tụng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; ***người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật tại*** Tòa án, trường hợp này phải có phiên dịch.

Điều 17. Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 LTCTAND 2014)

1. Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

2. Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật nếu có sai sót trong việc áp dụng pháp luật, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, kết luận không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án phải do Tòa án có thẩm quyền xem xét, kết luận và khắc phục theo trình tự, thủ tục luật định.

3. Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật được bảo đảm thi hành bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan không thi hành bản án, quyết định của Tòa án, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xem xét xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Bảo đảm quyền uy tư pháp (sửa đổi, bổ sung Điều 16 LTCTAND 2014)

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải tôn trọng Tòa án, ***Thẩm phán, Hội thẩm, chức danh tư pháp khác của Tòa án và nghiêm chỉnh chấp hành quyết định, yêu cầu của Tòa án.***

2. Nghiêm cấm ***cơ quan, tổ chức, cá nhân*** cản trở***, can thiệp, tác động trái pháp luật vào hoạt động xét xử, thực hiện quyền tư pháp. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoặc ngoài Tòa án có hành vi cản trở, can thiệp, tác động trái pháp luật vào việc giải quyết vụ việc, Thẩm phán, Hội thẩm và người có chức danh tư pháp khác của Tòa án phải báo cáo ngay với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để kịp thời giải quyết, xử lý.***

3. Nghiêm cấm mọi hành vi xúc phạm, xâm hại đến sự tôn nghiêm, ***uy tín*** của Tòa án; ***xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, xâm hại đến tính mạng, sức khỏe của Thẩm phán, Hội thẩm, người có chức danh tư pháp khác hoặc những người thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Tòa án; lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống Hội thẩm, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Tòa án.***

4. Người có hành vi vi phạm quy định tại Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Trách nhiệm phối hợp giữa Tòa án với các cơ quan, tổ chức (sửa đổi, bổ sung Điều 17 LTCTAND 2014)

1. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, Tòa án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức nghiên cứu, đề xuất các chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; kiến nghị, yêu cầu cơ quan, tổ chức áp dụng biện pháp khắc phục nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm hoặc vi phạm pháp luật tại cơ quan, tổ chức đó.

2. Các cơ quan, tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện để Tòa án thực hiện nhiệm vụ; thi hành bản án, quyết định của Tòa án.

Cơ quan, tổ chức nhận được kiến nghị***, yêu cầu*** của Tòa án, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị***, yêu cầu*** phải thông báo cho Tòa án về kết quả giải quyết, ***trừ trường hợp pháp luật có quy định khác***.

Điều 20. Quản lý các Tòa án nhân dân về tổ chức (giữ nguyên Điều 18 LTCTAND 2014)

1. Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án nhân dân về tổ chức.

2. Tòa án nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức.

Quy chế phối hợp giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng trong việc quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 21. Giám sát hoạt động của Tòa án (sửa đổi, bổ sung Điều 19 LTCTAND 2014)

1. Nhân dân giám sát hoạt động của Tòa án và thực hiện các quyền yêu cầu, đề nghị, kiến nghị với Tòa án theo quy định của pháp luật.

2. Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu

Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận giám sát hoạt động của Tòa án theo quy định của luật. ***Việc giám sát hoạt động của Tòa án để kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực. Việc giám sát phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường và độc lập xét xử của Tòa án.***

3. Tòa án nhân dân tối cao giám sát hoạt động của các Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án thông qua công tác giám đốc việc xét xử, thanh tra và kiểm tra nghiệp vụ để bảo đảm tuân thủ pháp luật và kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động của Tòa án.

Điều 22. Ngày truyền thống, biểu trưng của Tòa án nhân dân (mới)

1. Ngày truyền thống Tòa án nhân dân là ngày 13 tháng 9 hằng năm.

2. Tòa án nhân dân có biểu trưng riêng. Tòa án nhân dân tối cao quy định nội dung, ý nghĩa, hình ảnh, bố cục, thông số kỹ thuật và việc sử dụng biểu trưng.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC TÒA ÁN

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án cấp sơ thẩm (sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 LTCTAND 2014)

1. Tòa án cấp sơ thẩm có thẩm quyền xem xét, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan các tình tiết của vụ án, vụ việc trên cơ sở tài liệu, chứng cứ, kết quả tranh tụng và căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết khách quan, toàn diện các vấn đề của vụ án, vụ việc.

2. Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết, xét xử các vụ việc có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Xem xét thụ lý vụ việc; tổ chức phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ việc;

b) Hướng dẫn, yêu cầu người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng thu thập, cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ việc theo quy định của luật;

c) Quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, ***biện pháp cưỡng chế, biện pháp khẩn cấp tạm thời;***

d) Quyết định công nhận sự thỏa thuận, công nhận kết quả đối thoại thành của các đương sự;

đ) Quyết định việc đưa vụ án ra xét xử, tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết vụ việc, phục hồi vụ án hình sự, ***hoãn, tạm ngừng phiên tòa, phiên họp*** tiếp tục việc giải quyết vụ việc;

e) Yêu cầu Điều tra viên, Kiểm sát viên và những người khác trình bày về các vấn đề có liên quan đến vụ án hình sự tại phiên tòa;

g) Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của ***người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng*** trong quá trình ***giải quyết***

vụ việc;

h) Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của chứng cứ, tài liệu do ***cơ quan, tổ chức, cá nhân*** thu thập, cung cấp, ***giao nộp cho Tòa án***;

i) Trả hồ sơ yêu cầu Viện kiểm sát điều tra bổ sung theo quy định của luật;

k) Xem xét tính hợp hiến, hợp pháp của các văn bản quy phạm pháp luật trong xét xử theo quy định của luật;

l) Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử;

m) Ban hành bản án, quyết định;

n) Giải quyết yêu cầu, đề nghị, khiếu nại, kiến nghị về quyết định, hành vi tố tụng theo quy định của luật;

o) Tiến hành các hoạt động tố tụng và ban hành các quyết định tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Toà án cấp phúc thẩm (mới)

1. Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền xem xét, đánh giá, nhận định về kháng cáo, kháng nghị; các tình tiết của vụ án, vụ việc; căn cứ áp dụng pháp luật và việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị; giữ nguyên, hủy, sửa bản án, quyết định sơ thẩm; bảo vệ bản án, quyết định đã xét xử đúng pháp luật; khắc phục những sai sót (nếu có) và thực hiện thẩm quyền khác theo quy định của luật.

2. Tòa án cấp phúc thẩm khi giải quyết, xét xử các vụ việc có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Xem xét, thụ lý vụ việc theo thủ tục phúc thẩm;

b) Yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ mới trong vụ án hình sự;

c) Xem xét lại phần bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị;

d) Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm; hoãn, tạm ngừng phiên tòa, phiên họp phúc thẩm; tạm đình chỉ, đình chỉ xét xử, giải quyết vụ việc theo thủ tục phúc thẩm;

đ) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, e, g, h, k, l, m, n, o khoản 2 Điều 23 của Luật này.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Toà án xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm (mới)

1. Giám đốc thẩm có nhiệm vụ xét lại bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án để kiểm tra tính đúng đắn trong việc áp dụng pháp luật; bảo vệ bản án, quyết định đã xét xử đúng pháp luật; khắc phục những sai sót trong bản án, quyết định (nếu có); bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

Tái thẩm có nhiệm vụ xét lại bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án bị kháng nghị do có tình tiết mới theo quy định của luật.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật:

a) Nhận, thụ lý, giải quyết đơn đề nghị, kiến nghị, kháng nghị, thông báo đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

b) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ vụ việc;

c) Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm hoặc Thông báo trả lời đơn;

d) Hoãn, yêu cầu hoãn, tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật;

đ) Thụ lý vụ án để xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm;

e) Thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm;

g) Tổ chức phiên tòa xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm;

h) Ban hành Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm;

i) Tiến hành các hoạt động tố tụng và ban hành các quyết định tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Giải quyết, xét xử vi phạm hành chính (mới)

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng.

2. Áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định của pháp luật.

3. Áp dụng các biện pháp xử lý hành chính ***khác*** liên quan đến quyền con người, quyền cơ bản của công dân theo quy định của pháp luật.

4. Xét xử vi phạm hành chính theo quy định của luật.

Điều 27. Quyết định những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân (mới)

Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của luật.

Điều 28. Xem xét, kiến nghị về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản quy phạm pháp luật trong xét xử (sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 2 LTCTAND 2014)

1. Trong quá trình ***giải quyết vụ việc, nếu phát hiện văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, Tòa án kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, đình chỉ việc thi hành văn bản đó. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét và thông báo bằng văn bản cho Tòa án kết quả xử lý.***

2. Hết thời hạn pháp luật quy định mà Tòa án không nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này thì Tòa án áp dụng văn bản có hiệu lực cao hơn để giải quyết vụ việc.

Điều 29. Tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử (mới)

1. Tòa án nhân dân tối cao tổng kết thực tiễn xét xử thông qua các hoạt động sau:

a) Sơ kết, tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật trong hoạt động xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;

b) Tổng hợp vướng mắc trong hoạt động xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;

c) Phân tích, đánh giá kết quả, số liệu xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;

d) Kết luận những nội dung cần rút kinh nghiệm trong thực tiễn xét xử, giải quyết các vụ việc; dự báo xu hướng tội phạm, vi phạm pháp luật, tranh chấp, khiếu kiện, yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

2. Tòa án nhân dân tối cao bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử thông qua các hoạt động sau:

a) Ban hành Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán, Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao với các cơ quan liên quan và văn bản quy phạm pháp luật khác theo quy định của luật;

b) Phát triển án lệ;

c) Giải đáp vướng mắc trong thực tiễn xét xử.

Điều 30. Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử (mới)

Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử là việc Tòa án làm rõ trong bản án, quyết định về nội dung của quy định pháp luật được áp dụng trong hoàn cảnh, tình huống cụ thể để giải quyết vụ việc theo thẩm quyền.

Điều 31. Lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ (mới)

1. Án lệ là nguồn của pháp luật, được sử dụng để tham khảo, áp dụng trong điều tra, truy tố, xét xử, giải quyết các vụ việc.

2. Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn, công bố án lệ và ban hành quy trình lựa chọn, công bố, áp dụng án lệ.

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án về thi hành án (sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 9 Điều 2 Luật TCTAND)

1. Ra quyết định thi hành bản án hình sự, hoãn chấp hành ***án*** phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành ***án*** phạt tù, giảm hoặc miễn chấp hành ***án*** phạt, ***tha tù trước thời hạn có điều kiện,*** xóa án tích, miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước.

2. Ra quyết định buộc thi hành bản án, quyết định hành chính của Tòa án.

3. Ra quyết định hoãn, miễn, giảm, tạm đình chỉ chấp hành biện pháp xử

lý hành chính do Tòa án áp dụng và thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Thực hiện các ***nhiệm vụ,*** quyền hạn khác theo quy định của ***pháp luật***.

Điều 33. Giải quyết khiếu nại, tố cáo (mới)

Tòa án có thẩm quyền giải quyết các khiếu nại, tố cáo đối với:

1. Quyết định, hành vi của Tòa án, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tại Tòa án trong quá trình giải quyết, xét xử vụ việc thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật tố tụng;

2. Quyết định, hành vi của Tòa án, người có thẩm quyền tại Tòa án trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ khác không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo.

Điều 34. Xây dựng pháp luật (mới)

Tòa án nhân dân tối cao thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền xây dựng pháp luật thông qua các hoạt động sau:

1. Đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Xây dựng, trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết theo sự phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Ban hành văn bản pháp luật thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan trong công tác xây dựng pháp luật.

Điều 35. Nghiên cứu khoa học (mới)

Tòa án có nhiệm vụ nghiên cứu khoa học pháp lý liên quan đến tổ chức và hoạt động của Tòa án; ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học pháp lý để hoàn thiện tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ và hiệu quả hoạt động của Tòa án.

Điều 36. Đào tạo, bồi dưỡng (mới)

1. Tòa án nhân dân tối cao tổ chức đào tạo, bồi dưỡng để tạo nguồn nhân lực cho các Tòa án.

2. Tòa án đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ nâng cao trình độ cho Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức, viên chức của Tòa án; bồi dưỡng nghiệp vụ cho Hội thẩm, Hòa giải viên và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

3. Tòa án khuyến khích và tạo điều kiện cho Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức, viên chức của Tòa án tự học tập, tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngoài Tòa án.

4. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của Tòa án được tổ chức các loại hình đào

tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật. Việc thành lập cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của Tòa án nhân dân tối cao được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Hợp tác quốc tế (mới)

Tòa án thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xây dựng pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; nghiên cứu khoa học; tăng cường năng lực Tòa án; hợp tác, trao đổi kinh nghiệm giải quyết, xét xử các vụ việc có yếu tố nước ngoài; đề xuất ký kết, gia nhập, thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế; tham gia chế định tư pháp quốc tế.

Chương III

HỘI ĐỒNG TUYỂN CHỌN, GIÁM SÁT THẨM PHÁN QUỐC GIA

Điều 38. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia (sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 71 LTCTAND 2014)

Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Xem xét tuyển chọn người đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm Thẩm phán ***Tòa án nhân dân*** theo quy định của Luật này để đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao:

a) Trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Trình Chủ tịch nước quyết định bổ nhiệm Thẩm phán.

2. Xem xét việc miễn nhiệm, ***bãi nhiệm*** Thẩm phán ***Tòa án nhân dân*** theo quy định của Luật này để đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao:

a) Trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, ***bãi nhiệm*** Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Trình Chủ tịch nước quyết định miễn nhiệm, ***bãi nhiệm*** Thẩm phán.

3. Ban hành Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán Tòa án nhân dân.

4. Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, đạo đức nghề nghiệp, quy tắc ứng xử, lối sống của Thẩm phán ***Tòa án nhân dân***.

5. Xem xét các khiếu nại liên quan đến bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Thẩm phán Tòa án nhân dân để đề nghị Chủ tịch nước quyết định theo quy định của pháp luật.

6. Bảo vệ Thẩm phán Tòa án nhân dân trong các trường hợp quy định tại Điều 102 của Luật này.

7. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện chính sách đối với Thẩm phán Tòa án nhân dân khi bị tổn hại về sức khỏe, tính mạng vì lý do công vụ.

8. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về chế độ, chính sách cho Thẩm phán Tòa án nhân dân và các chức danh tư pháp khác trong Tòa án.

9. Giám sát việc phân bổ biên chế, kinh phí, nguồn lực cho các Tòa án nhân dân.

10. Giải quyết các vấn đề khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 39. Thành phần của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia (sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 70 LTCTAND 2014)

1. ***Thành phần Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia*** gồm:

a) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là Chủ tịch Hội đồng;

b) 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. ***Phó Chủ tịch Hội đồng được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phân công luân phiên theo nhiệm kỳ 01 năm 01 lần***;

c) Chánh án Tòa án quân sự trung ương;

d) Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao;

đ) 01 đại diện lãnh đạo Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, ***Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính***.

2. Danh sách ủy viên Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của ***Chủ tịch Hội đồng***.

3. Cơ quan giúp việc của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia là đơn vị chức năng của Tòa án nhân dân tối cao do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

Điều 40. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia (sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 70 LTCTAND 2014)

1. Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia hoạt động theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số. Thành viên Hội đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

2. Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia họp định kỳ và đột xuất để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 38 của Luật này. Quy chế hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia sử dụng con dấu của Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 41. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia (mới)

1. Điều hành công việc của Hội đồng.

2. Thay mặt Hội đồng ban hành chương trình, kế hoạch và các văn bản khác đã được Hội đồng phê duyệt.

3. Chỉ đạo giải quyết công việc giữa các phiên họp của Hội đồng.

4. Quyết định về nội dung, thành phần, thời gian tiến hành phiên họp

của Hội đồng. Triệu tập và chủ trì phiên họp của Hội đồng.

5. Trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đối với các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng.

6. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tổ chức và hoạt động của Hội đồng.

Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia (mới)

1. Giúp Chủ tịch Hội đồng điều hành công việc thường xuyên của Hội đồng.

2. Theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện các hoạt động theo kế hoạch, chương trình công tác của Hội đồng.

3. Giúp Chủ tịch Hội đồng tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn tại khoản 4, 5, 7, 8, 9 Điều 38 của Luật này.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng.

Điều 43. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Hội đồng (mới)

1. Ủy viên Hội đồng là đại diện của cơ quan, tổ chức nơi công tác trong quá trình tham gia thực hiện chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động khác của Hội đồng.

2. Ủy viên Hội đồng có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tham gia đầy đủ các hoạt động của Hội đồng;

b) Thực hiện các nhiệm vụ được Chủ tịch Hội đồng phân công và chịu trách nhiệm trước Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ;

c) Thảo luận và biểu quyết những vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quy định tại Điều 38 của Luật này;

d) Hoạt động theo đúng Quy chế hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia và quy định của pháp luật.

Điều 44. Kinh phí hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia (mới)

Kinh phí hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia do ngân sách Nhà nước bảo đảm; được bố trí trong kinh phí hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao.

Chương IV

TỔ CHỨC BỘ MÁY

Mục 1

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Điều 45. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tối cao (sửa đổi, bổ sung Điều 20 LTCTAND 2014)

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Việt Nam ***thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau:***

1. Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của các Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của luật tố tụng.

2. Giám đốc việc xét xử của các Tòa án khác, trừ trường hợp do luật định.

3. Tổng kết thực tiễn xét xử của các Tòa án, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

4. Lựa chọn, công bố án lệ.

5. Đào tạo ***nguồn nhân lực;*** bồi dưỡng ***chuyên môn, nghiệp vụ cho*** Thẩm phán, ***Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức, viên chức*** của Tòa án***;*** bồi dưỡng nghiệp vụ cho Hội thẩm***, Hòa giải viên theo quy định của pháp luật***.

6. Quản lý các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự về tổ chức theo quy định của Luật này và các luật có liên quan, bảo đảm độc lập giữa các Tòa án.

7. Trình Quốc hội dự án luật, nghị quyết; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự án pháp lệnh, nghị quyết theo quy định của luật.

8. Hợp tác quốc tế.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao (sửa đổi, bổ sung Điều 21, 24, 25 LTCTAND 2014)

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao gồm:

a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Văn phòng;

c) Các cục, vụ và tương đương;

d) Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng;

đ) Cơ quan báo chí và đơn vị sự nghiệp công lập khác.

2. Tòa án nhân dân tối cao có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, ***Thẩm phán***, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức khác, viên chức và người lao động.

Điều 47. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (sửa đổi, bổ sung Điều 22 LTCTAND 2014)

1. Số lượng thành viên Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không dưới mười ba người và không quá mười bảy người; gồm Chánh án, các Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ***là Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao*** và các Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Bảo đảm cơ cấu tỷ lệ nữ phù hợp với mục tiêu bình đẳng giới trong Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

3. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của luật;

b) Tổng kết thực tiễn xét xử của các Tòa án, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử;

c) Xem xét, kiến nghị về tính hợp hiến, hợp pháp của các văn bản quy phạm pháp luật trong xét xử theo quy định của luật;

d) Lựa chọn quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, có tính chuẩn mực của các Tòa án, tổng kết phát triển thành án lệ và công bố án lệ để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử;

đ) Thảo luận, góp ý kiến đối với báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công tác của Tòa án nhân dân để trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước;

e) Tham gia ý kiến đối với dự án luật, dự thảo nghị quyết để trình Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

g) Thảo luận, cho ý kiến đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật giữa Tòa án nhân dân tối cao với cơ quan có liên quan theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Phiên họp toàn thể của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên ***Hội đồng*** biểu quyết tán thành.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm tham dự phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao khi thảo luận, thông qua nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

4. Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là quyết định cao nhất, ***có hiệu lực pháp luật và*** không bị kháng nghị.

Điều 48. Việc tổ chức xét xử của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (giữ nguyên Điều 23 LTCTAND 2014)

1. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm 05 Thẩm phán hoặc toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Việc xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm 05 Thẩm phán hoặc toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được thực hiện theo quy định của luật tố tụng.

Mục 2

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO

Điều 49. Tòa án nhân dân cấp cao (mới)

1. Các Tòa án nhân dân cấp cao được tổ chức theo phạm vi lãnh thổ gồm:

a) Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;

b) Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;

c) Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các Tòa án nhân dân cấp cao khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân cấp cao (sửa đổi, bổ sung Điều 29 LTCTAND 2014)

1. Phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của ***Tòa án nhân dân phúc thẩm***, ***Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt*** thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật tố tụng.

2. Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân ***phúc thẩm***, Tòa án nhân dân ***sơ thẩm***, ***Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt*** thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị theo quy định của luật tố tụng.

3. Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao khi phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới theo quy định của luật.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều 3 của Luật này.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp cao (sửa đổi, bổ sung Điều 30, 34 LTCTAND 2014)

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp cao gồm:

a) Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao;

b) Tòa Hình sự, Tòa Dân sự, Tòa Hành chính, Tòa Kinh tế, Tòa Lao động, Tòa Gia đình và người chưa thành niên;

Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

c) ***Văn phòng;***

d) Các vụ và tương đương.

3. Tòa án nhân dân cấp cao có Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa, Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức khác

và người lao động.

Điều 52. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao (sửa đổi, bổ sung Điều 31 LTCTAND 2014)

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm Chánh án, các ***Phó Chánh án và một số Thẩm phán*** do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao.

Số lượng thành viên Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao không dưới mười một người và không quá mười ba người.

2. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân ***phúc thẩm***, Tòa án nhân dân ***sơ thẩm***, ***Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt*** thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị theo quy định của luật;

b) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều 3 của Luật này;

c) Tổng kết thực tiễn xét xử, đề xuất án lệ;

d) Thảo luận về kiến nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao;

đ) Thảo luận, góp ý kiến đối với báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao về công tác của Tòa án nhân dân cấp cao để báo cáo Tòa án nhân dân tối cao;

e) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3. Phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên ***Ủy ban Thẩm phán*** biểu quyết tán thành.

Điều 53. Việc tổ chức xét xử của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao (sửa đổi Điều 32 LTCTAND 2014)

Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm 03 Thẩm phán hoặc toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao ***theo quy định của luật.***

Điều 54. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp cao (sửa đổi, bổ sung Điều 33 LTCTAND)

Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp cao phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định của Tòa án nhân dân ***phúc thẩm***, ***Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt*** thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật tố tụng.

Mục 3

TÒA ÁN NHÂN DÂN PHÚC THẨM

Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của *Tòa án nhân dân phúc thẩm* (sửa đổi, bổ sung Điều 37 LTCTAND 2014)

Tòa án nhân dân phúc thẩm có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Sơ thẩm vụ việc theo quy định của pháp luật.

2. Phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của ***Tòa án nhân dân sơ thẩm*** chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

3. Kiểm tra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của ***Tòa án nhân dân sơ thẩm.***

4. Kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân ***sơ thẩm*** khi phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới theo quy định của luật.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d, đ và g khoản 2 Điều 3 của Luật này.

6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân *phúc thẩm* (sửa đổi, bổ sung Điều 38, Điều 41 LTCTAND 2014)

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân ***phúc thẩm*** gồm:

a) Ủy ban Thẩm phán;

b) Tòa Hình sự, Tòa Dân sự, Tòa Hành chính, Tòa Kinh tế, Tòa Lao động, Tòa Gia đình và người chưa thành niên.

Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ quy định tại điểm này và yêu cầu thực tế xét xử ở mỗi Tòa án nhân dân ***phúc thẩm***, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định việc tổ chức các Tòa chuyên trách;

c) ***Văn phòng;***

d) Các phòng và tương đương.

2. Tòa án nhân dân ***phúc thẩm*** có Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa, Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động.

Điều 57. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân *phúc thẩm* (sửa đổi, bổ sung Điều 39 LTCTAND 2014)

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân ***phúc thẩm*** gồm Chánh án, Phó Chánh án và một số Thẩm phán. Số lượng thành viên của Ủy ban Thẩm phán do

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân ***phúc thẩm***.

Phiên họp Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân ***phúc thẩm*** do Chánh án chủ trì.

2. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân ***phúc thẩm*** có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Thảo luận về việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Tòa án nhân dân ***phúc thẩm***;

b) Thảo luận báo cáo công tác của Chánh án Tòa án nhân dân ***phúc thẩm*** với Tòa án nhân dân tối cao và Hội đồng nhân dân cùng cấp;

c) Tổng kết ***thực tiễn*** xét xử, ***đề xuất án lệ***;

d) Thảo luận về kiến nghị của Chánh án Tòa án nhân dân ***phúc thẩm*** đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân ***phúc thẩm***;

đ) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân *phúc thẩm* (sửa đổi, bổ sung Điều 40 LTCTAND)

1. Sơ thẩm những vụ việc theo quy định của pháp luật;

2. Phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân ***sơ thẩm*** bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật tố tụng.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều 3 của Luật này.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 4

TÒA ÁN NHÂN DÂN SƠ THẨM

Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân *sơ thẩm* (sửa đổi, bổ sung Điều 44 LTCTAND 2014)

Tòa án nhân dân ***sơ thẩm*** có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Sơ thẩm các vụ việc theo quy định của pháp luật;

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d, đ và g khoản 2 Điều 3 của Luật này.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân *sơ thẩm* (sửa đổi, bổ sung Điều 45 LTCTAND)

1. Tòa án nhân dân ***sơ thẩm*** có thể có Tòa Hình sự, Tòa Dân sự, Tòa Gia đình và người chưa thành niên, Tòa Xử lý hành chính. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Tòa chuyên trách khác theo đề

nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ quy định tại khoản này và yêu cầu, thực tế xét xử ở mỗi Tòa án nhân dân ***sơ thẩm***, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định việc tổ chức các Tòa chuyên trách.

2. Tòa án nhân dân ***sơ thẩm có Văn phòng và các Phòng chức năng.***

3. Tòa án nhân dân ***sơ thẩm*** có Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên về thi hành án, công chức khác và người lao động.

Điều 61. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân *sơ thẩm* (mới)

Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân sơ thẩm có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Sơ thẩm các vụ việc thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều 3 của Luật này;

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 5

TÒA ÁN NHÂN DÂN SƠ THẨM CHUYÊN BIỆT (MỚI)

Điều 62. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt (mới)

Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Sơ thẩm các vụ việc đặc thù theo quy định của pháp luật;

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d, đ và g khoản 2 Điều 3 của Luật này.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt (mới)

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt gồm:

a) Văn phòng;

b) Các Phòng chức năng.

2. Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động.

Mục 6

TÒA ÁN QUÂN SỰ

Điều 64. Tổ chức Tòa án quân sự (sửa đổi, bổ sung Điều 50 LTCTAND 2014)

Tòa án quân sự gồm:

1. Tòa án quân sự trung ương;

2. Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

3. Tòa án quân sự khu vực.

Điều 65. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự (giữ nguyên Điều 49 LTCTAND 2014)

Các Tòa án quân sự được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án khác theo quy định của luật.

Điều 66. Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự trung ương (sửa đổi, bổ sung Điều 51 LTCTAND 2014)

1. Tòa án quân sự trung ương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án quân sự quân khu và tương đương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định ***của luật.***

b) Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực bị kháng nghị theo quy định ***của luật.***

2. Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự trung ương gồm:

a) Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương;

b) Các Tòa phúc thẩm Tòa án quân sự trung ương;

c) Bộ máy giúp việc.

3. Tòa án quân sự trung ương có Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa, Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động.

Điều 67. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương (sửa đổi, bổ sung Điều 52 LTCTAND 2014)

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương bao gồm Chánh án, các Phó Chánh án và một số Thẩm phán do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự trung ương.

Tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương không quá 07 người.

2. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực bị kháng nghị theo quy định của ***luật;***

b) Tổng kết thực tiễn xét xử, đề xuất án lệ;

c) Thảo luận về kiến nghị của Chánh án Tòa án quân sự trung ương đề

nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự trung ương theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo yêu cầu của Chánh án;

d) Thảo luận, góp ý kiến đối với báo cáo của Chánh án Tòa án quân sự trung ương về công tác của các Tòa án quân sự để báo cáo với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

đ) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều 3 của Luật này;

e) ***Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật***.

3. Phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương phải được quá nửa tổng số thành viên ***Ủy ban Thẩm phán*** biểu quyết tán thành.

Điều 68. Việc tổ chức xét xử của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự Trung ương (sửa đổi, bổ sung Điều 53 LTCTAND 2014)

Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương ***xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm 03 Thẩm phán hoặc toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương theo quy định của luật.***

Điều 69. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa phúc thẩm Tòa án quân sự trung ương (sửa đổi, bổ sung Điều 54 LTCTAND 2014)

1. Phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án quân sự quân khu và tương đương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của ***luật.***

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của luật.

Điều 70. Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự quân khu và tương đương (sửa đổi, bổ sung Điều 55 LTCTAND 2014)

1. Cơ cấu, tổ chức của Tòa án quân sự quân khu và tương đương gồm:

a) Ủy ban Thẩm phán;

b) Bộ máy giúp việc.

2. Tòa án quân sự quân khu và tương đương có Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động.

Điều 71. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự quân khu và tương đương (giữ nguyên Điều 56 LTCTAND 2014)

1. Sơ thẩm vụ án theo quy định của ***luật.***

2. Phúc thẩm vụ án hình sự mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án quân sự khu vực chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của ***luật.***

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của luật.

Điều 72. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương (sửa đổi, bổ sung Điều 57 LTCTAND 2014)

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương gồm Chánh án, Phó Chánh án và một số Thẩm phán. Số lượng thành viên của Ủy ban Thẩm phán do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

Phiên họp Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương do Chánh án chủ trì.

2. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Thảo luận về việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

b) Thảo luận báo cáo công tác của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương với Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng;

c) Tổng kết ***thực tiễn*** xét xử, ***đề xuất án lệ***;

d) Thảo luận về kiến nghị của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương đề nghị Chánh án Tòa án quân sự trung ương xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo yêu cầu của Chánh án;

đ) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 73. Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự khu vực (sửa đổi, bổ sung Điều 58 LTCTAND 2014)

1. Tòa án quân sự khu vực có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Sơ thẩm vụ án theo quy định của ***luật;***

b) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của luật.

2. Tòa án quân sự khu vực có Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động.

Chương V

CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÁC TRONG TÒA ÁN NHÂN DÂN

Mục 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 74. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác trong Tòa án nhân dân (mới)

1. Các chức danh tư pháp trong Tòa án gồm có:

a) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp;

b) Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

c) Thẩm phán;

d) Thẩm tra viên;

đ) Thư ký Tòa án.

2. Công chức, viên chức và người lao động khác.

Điều 75. Trách nhiệm của công chức, viên chức và người lao động khác trong Tòa án nhân dân (mới)

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và quy định của Tòa án.

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật lao động.

3. Giữ bí mật nhà nước và bí mật công tác.

4. Học tập, nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Tôn trọng và chịu sự giám sát của nhân dân.

Điều 76. Quản lý công chức, viên chức và người lao động khác trong Tòa án nhân dân (mới)

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thống nhất quản lý công chức, viên chức và người lao động khác của Tòa án nhân dân các cấp theo quy định của pháp luật.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phối hợp với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý công chức, viên chức và người lao động khác của Tòa án quân sự các cấp theo quy định của pháp luật.

3. Chánh án Tòa án các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm quản lý công chức và người lao động khác của Tòa án nhân dân theo quy định của Luật này và theo sự phân công, phân cấp của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Mục 2

CHÁNH ÁN, PHÓ CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN

Điều 77. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (giữ nguyên Điều 26)

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

2. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 78. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (sửa đổi, bổ sung Điều 27)

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Tổ chức công tác xét xử của Tòa án nhân dân tối cao; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

2. Chủ tọa phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

3. Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án theo quy định của luật;

4. Trình Chủ tịch nước ***đề xuất*** về trường hợp người bị kết án xin ân giảm án tử hình;

5. Chỉ đạo việc tổng kết thực tiễn xét xử, xây dựng và ban hành Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử; phát triển án lệ, công bố án lệ;

6. Đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

7. Chỉ đạo việc soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết do Tòa án nhân dân tối cao trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; ban hành hoặc phối hợp ban hành văn bản pháp luật thuộc thẩm quyền theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

8. Trình Quốc hội phê chuẩn việc đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, ***bãi nhiệm*** Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Trình Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ***bãi nhiệm*** Thẩm phán;

9. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh theo quy định tại ***khoản 1 Điều 80, khoản 1 Điều 81, khoản 1 Điều 82, khoản 1 Điều 83, khoản 1 Điều 84, khoản 1 Điều 86, khoản 1 Điều 87, khoản 1 Điều 88 của luật này*** và các chức vụ trong Tòa án nhân dân tối cao, trừ các chức vụ thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức của Chủ tịch nước;

10. Quyết định luân chuyển, điều động, biệt phái Thẩm phán;

11. Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể Tòa án nhân dân cấp cao; ***Tòa án nhân dân phúc thẩm***; ***Tòa án nhân dân sơ thẩm; Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt***; Tòa án quân sự quân khu và tương đương; Tòa án quân sự khu vực; quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp cao và thành lập các Tòa chuyên trách khác của Tòa án nhân dân khi xét thấy cần thiết;

12. Quyết định việc tổ chức Tòa chuyên trách theo quy định tại ***khoản 1 Điều 56 và khoản 1 Điều 60;***

13. Quy định tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của ***Văn phòng, các cục, vụ và tương đương, cơ quan báo chí và đơn vị sự nghiệp công lập*** của Tòa án nhân dân tối cao ***tại điểm b, c và đ khoản 1 Điều 46 của Luật này; quyết định việc thành lập, chia tách, sáp nhập, giải thể các đơn vị giúp việc, đơn vị sự nghiệp công lập của Tòa án nhân dân tối cao khi cần thiết*** và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn***;***

14. Quyết định thành lập, ***chia tách, sáp nhập, giải thể*** và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng, ***các Vụ và tương đương thuộc*** Tòa án nhân dân cấp cao***;*** Văn phòng, ***các Phòng chức năng thuộc Tòa án nhân dân phúc thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt;***

15. Quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc trong Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

16. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại ***Điều 41***, ***khoản 2 Điều 49, khoản 3 Điều 99, khoản 2 Điều 114, và khoản 2 Điều 118 của Luật này;***

17. Quyết định phân bổ biên chế, số lượng Thẩm phán, ngân sách chi cho hoạt động của các Tòa án nhân dân; quy định biên chế của các Tòa án quân sự sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

18. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện biên chế, quản lý cán bộ, quản lý và sử dụng ngân sách, cơ sở vật chất của Tòa án;

19. Tổ chức công tác đào tạo; bồi dưỡng Thẩm phán, Hội thẩm và các chức danh khác của Tòa án;

20. Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước; trả lời chất vấn, kiến nghị của đại biểu Quốc hội;

21. Tổ chức hoạt động hợp tác quốc tế của Tòa án;

22. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 79. Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (sửa đổi, bổ sung Điều 28 Luật TCTAND)

1. Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

2. Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ***được lựa chọn*** trong số các Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ***hoặc các Thẩm phán đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 97 của Luật này.***

3. Nhiệm kỳ của Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là 05 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

4. Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, giúp Chánh án thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm lãnh đạo công tác của Tòa án. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chánh án về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của ***pháp luật***.

Điều 80. Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao (sửa đổi, bổ sung Điều 35 Luật TCTAND)

1. Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao là 05 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử của Tòa án nhân dân cấp cao; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

b) Chủ tọa phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao;

c) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của ***Tòa án nhân dân phúc thẩm***, ***Tòa án nhân dân sơ thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt*** thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ theo quy định của luật tố tụng**;**

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tổ chức cán bộ theo phân cấp của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

đ) Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác của Tòa án nhân dân cấp cao với Tòa án nhân dân tối cao;

e) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn ***khác*** theo quy định của ***pháp luật.***

Điều 81. Chánh án Tòa án nhân dân *phúc thẩm* (sửa đổi, bổ sung Điều 42 LTCTAND)

1. Chánh án Tòa án nhân dân ***phúc thẩm*** do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân ***phúc thẩm*** là 05 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Chánh án Tòa án nhân dân ***phúc thẩm*** có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử của Tòa án nhân dân ***phúc thẩm***; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

b) ***Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tổ chức cán bộ theo phân cấp của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;***

c) Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Tòa án nhân dân tối cao;

d) Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;

đ) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 82. Chánh án Tòa án nhân dân *sơ thẩm* (sửa đổi, bổ sung Điều 47 LTCTAND)

1. Chánh án Tòa án nhân dân ***sơ thẩm*** do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân ***sơ thẩm*** là 05 năm, kể từ ngày

được bổ nhiệm.

2. Chánh án Tòa án nhân dân ***sơ thẩm*** có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử của Tòa án nhân dân ***sơ thẩm***; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

b) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tổ chức cán bộ theo phân cấp của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

c) Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân có thẩm quyền theo luật định và Tòa án nhân dân ***phúc thẩm***;

d) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 83. Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt (mới)

1. Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt là 05 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

b) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tổ chức cán bộ theo phân cấp của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

c) Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt với Tòa án nhân dân tối cao;

d) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 84. Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân *phúc thẩm*, Tòa án nhân dân *sơ thẩm*, *Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt* (sửa đổi, bổ sung Điều 36, 43, 48 LTCTAND 2014)

1. Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân ***phúc thẩm***, Tòa án nhân dân ***sơ thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt*** do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Nhiệm kỳ của Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân ***phúc thẩm***, Tòa án nhân dân ***sơ thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt*** là 05 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân ***phúc thẩm***, Tòa án nhân dân ***sơ thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt*** giúp Chánh án ***cùng cấp*** thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án khi được ủy quyền. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chánh án về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Chánh án Tòa án quân sự trung ương (giữ nguyên Điều 59 LTCTAND 2014)

1. Chánh án Tòa án quân sự trung ương là Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án quân sự trung ương là 05 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Chánh án Tòa án quân sự trung ương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử của Tòa án quân sự trung ương; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

b) Chủ tọa phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương;

c) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự;

d) Tổ chức việc kiểm tra công tác của các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực;

đ) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án của các Tòa án quân sự;

e) Báo cáo công tác của Tòa án quân sự với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

g) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức vụ trong các Tòa án quân sự, trừ Thẩm phán, Chánh án, Phó Chánh án;

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; giải quyết các việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 86. Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương (giữ nguyên Điều 61 LTCTAND 2014)

1. Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương là 05 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử của Tòa án quân sự quân khu và tương đương; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

b) Báo cáo công tác của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực với Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Tư lệnh quân khu và

tương đương;

c) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; giải quyết các việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 87. Chánh án Tòa án quân sự khu vực (giữ nguyên Điều 63 LTCTAND 2014)

1. Chánh án Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án quân sự khu vực là 05 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Chánh án Tòa án quân sự khu vực có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử của Tòa án quân sự khu vực; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

b) Báo cáo công tác của Tòa án quân sự khu vực với Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

c) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; giải quyết các việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 88. Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực (sửa đổi Điều 60, 62, 64 LTCTAND 2014)

1. Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương**,** Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Nhiệm kỳ của Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực là 05 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương**,** Tòa án quân sự khu vực giúp Chánh án thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm lãnh đạo công tác của Tòa án. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn ***khác*** theo quy định của ***pháp luật***.

Mục 3

THẨM PHÁN

Điều 89. Thẩm phán (mới)

Thẩm phán là người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của Luật này được Chủ tịch nước bổ nhiệm để thực hiện nhiệm vụ xét xử và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 90. Tuyên thệ của Thẩm phán (mới)

1. Thẩm phán được bổ nhiệm lần đầu phải tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, với Nhân dân, với Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện nhiệm vụ được giao một cách trung thực, tận tâm; thực hành công lý chỉ tuân theo pháp luật, khách quan và công bằng; tuân thủ quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán.

2. Lời tuyên thệ có giá trị cho suốt thời gian làm nhiệm vụ Thẩm phán.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định nội dung, cách thức tuyên thệ.

Điều 91. Ngạch, bậc của Thẩm phán Tòa án nhân dân (sửa đổi, bổ sung Điều 66 LTCTAND 2014)

1. Ngạch Thẩm phán Tòa án nhân dân gồm:

a) Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Thẩm phán.

2. Bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân gồm:

a) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giữ bậc cao nhất trong ngạch Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm 02 bậc, từ bậc 01 đến bậc 02;

c) Thẩm phán gồm có 09 bậc, từ bậc 01 đến bậc 09.

Điều 92. Bổ nhiệm, nâng bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân (mới)

1. Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội phê chuẩn, Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Thẩm phán do Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

3. Việc bổ nhiệm Thẩm phán lần đầu phải qua kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán quốc gia. Việc xét nâng bậc Thẩm phán do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

4. Việc nâng bậc Thẩm phán căn cứ vào phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, kết quả công việc và thời gian giữ bậc của họ.

a) Kết quả công việc được xác định theo chất lượng và số lượng vụ việc tham gia giải quyết của Thẩm phán trong thời gian giữ bậc. Số lượng vụ việc tham gia giải quyết của Thẩm phán ở các cấp Tòa án do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định;

b) Thời gian giữ bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

c) Thẩm phán được khen thưởng do có công trạng hoặc thành tích đặc biệt xuất sắc có thể được xem xét nâng bậc trước thời hạn theo quy định của pháp luật.

5. Số lượng Thẩm phán, bậc Thẩm phán tại mỗi cấp Tòa án do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Điều 93. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (mới)

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Tham gia đào tạo, bồi dưỡng, giảng dạy và nghiên cứu khoa học pháp lý.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 94. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán (sửa đổi, bổ sung Điều 65 LTCTAND 2014)

1. Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn quy định tại Điều 3 của Luật này.

2. Thẩm phán công tác tại Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xem xét, quyết định việc thụ lý đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

b) Đề xuất với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao việc giải quyết các văn bản yêu cầu, đề nghị, kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm;

c) Quyết định việc kiểm tra, xác minh tài liệu, chứng cứ theo quy định của luật;

d) Xây dựng Tờ trình, dự thảo kết luận việc thẩm tra hồ sơ, tài liệu, chứng cứ của vụ việc mà bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật ***và trình Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;***

đ) Đề xuất Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giải quyết khiếu nại trong hoạt động tố tụng;

e) Đề xuất Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác thi hành án tử hình, ân xá, đặc xá;

g) Quyết định việc đề xuất Chánh án, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phát triển án lệ đối với bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án;

h) Đề xuất nội dung rút kinh nghiệm, nội dung bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong thực tiễn xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;

i) Thực hiện nhiệm vụ xét xử tại các Tòa án khác phù hợp với bậc Thẩm phán đang đảm nhiệm. Việc xét xử của Thẩm phán tại các Tòa án khác do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo sự phân công của Chánh

án và quy định của pháp luật.

Điều 95. Tiêu chuẩn Thẩm phán (sửa đổi, bổ sung Điều 67 LTCTAND)

1. Là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có tinh thần dũng cảm và kiên quyết bảo vệ công lý, liêm khiết và trung thực.

2. Có độ tuổi từ đủ 28 tuổi trở lên.

3. Có trình độ cử nhân luật trở lên.

4. Đã được đào tạo nghiệp vụ xét xử.

5. Có thời gian làm công tác thực tiễn pháp luật.

6. Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Điều 96. Điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán (sửa đổi, bổ sung Điều 68 LTCTAND)

1. Người có đủ tiêu chuẩn tại ***Điều 95*** của Luật này và có đủ các điều kiện sau đây thì có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán:

a) Có thời gian làm công tác pháp luật từ 05 năm trở lên; có năng lực xét xử, giải quyết những vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định của pháp luật;

b) Đã trúng tuyển kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán.

2. Trong trường hợp đặc biệt, ***người chưa*** đủ tiêu chuẩn quy định tại ***khoản 4 Điều 95*** của Luật này được bổ nhiệm Thẩm phán ***khi thuộc một trong các trường hợp sau:***

a) Có thời gian làm công tác pháp luật từ ***đủ 10*** năm trở lên, được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền điều động đến để đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo Tòa án nhân dân ***sơ thẩm***, ***Tòa án Quân sự khu vực;***

b) Có thời gian làm công tác pháp luật từ ***đủ 15*** năm trở lên, được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền điều động đến để đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo Tòa án nhân dân ***phúc thẩm***, Tòa án nhân dân cấp cao, ***Tòa án Quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự trung ương***.

Điều 97. Điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (sửa đổi, bổ sung Điều 69 LTCTAND)

1. Người có đủ tiêu chuẩn tại ***Điều 95*** của Luật này và có đủ các điều kiện sau đây thì có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

a) Có độ tuổi từ đủ 45 tuổi trở lên;

b) Đã là Thẩm phán bậc 06 từ đủ 03 năm trở lên;

c) Có năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao theo quy định của pháp luật.

2. Người không công tác tại các Tòa án nhưng có uy tín cao trong xã hội, có năng lực xét xử và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao theo quy định của ***pháp luật*** thì có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao khi thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Người giữ chức vụ quan trọng trong các cơ quan, tổ chức trung ương, am hiểu sâu sắc về chính trị, pháp luật, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, ngoại giao;

b) Chuyên gia, ***luật sư, giảng viên đại học,*** nhà khoa học ***có trình độ cao*** về pháp luật, giữ chức vụ quan trọng trong các cơ quan, tổ chức ***chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp***.

3. Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được tuyển chọn, bổ nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều này không vượt quá 02 người.

Điều 98. Thủ tục phê chuẩn, bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (sửa đổi, bổ sung Điều 72 LTCTAND)

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hồ sơ trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xem xét, đưa ra tại phiên họp gần nhất của Quốc hội.

3. Ủy ban Tư pháp của Quốc hội có trách nhiệm thẩm tra tờ trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

4. Quốc hội xem xét và ***ban hành*** Nghị quyết phê chuẩn đề nghị việc bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

5. Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội, Chủ tịch nước quyết định bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

6. Văn phòng Chủ tịch nước phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao tổ chức lễ trao Quyết định bổ nhiệm của Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thực hiện việc tuyên thệ theo quy định tại Điều 90 của Luật này.

Điều 99. Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán *quốc gia* (sửa đổi, bổ sung Điều 73 LTCTAND 2014)

1. Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán ***quốc gia*** gồm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao làm Chủ tịch; 01 Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, đại diện lãnh đạo Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ là ủy viên.

Danh sách ủy viên Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán ***quốc gia*** do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định.

2. Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán ***quốc gia*** có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán ***quốc gia;***

b) Công bố danh sách những người trúng tuyển.

3. Quy chế hoạt động của Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán ***quốc gia,*** Quy chế thi tuyển chọn Thẩm phán ***quốc gia*** do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Điều 100. Nhiệm kỳ của Thẩm phán (sửa đổi, bổ sung Điều 74 LTCTAND 2014)

1. Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao làm việc đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

2. Thẩm phán được bổ nhiệm lần đầu có nhiệm kỳ là 05 năm; Thẩm phán được bổ nhiệm lại ***có nhiệm kỳ đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.***

3. Thẩm phán được điều động để làm nhiệm vụ khác trong hệ thống Tòa án, khi quay lại làm Thẩm phán thì không phải trải qua kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán quốc gia và được xếp vào bậc tương ứng. Nhiệm kỳ của Thẩm phán đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

4. Thẩm phán không đủ điều kiện được bổ nhiệm lại được bố trí công tác khác phù hợp; trường hợp có nguyện vọng và đủ điều kiện tiếp tục làm Thẩm phán thì phải trải qua kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán quốc gia. Nhiệm kỳ của Thẩm phán được tính là nhiệm kỳ đầu.

Điều 101. Chế độ, chính sách đối với Thẩm phán (sửa đổi, bổ sung Điều 75 LTCTAND)

1. Thẩm phán được hưởng chế độ, chính sách sau:

a) Được tôn trọng danh dự, uy tín; được bảo vệ ***theo quy định của pháp luật;***

b) Được hưởng tiền lương, phụ cấp theo quy định tại Điều 142 và Điều 143 của Luật này;

c) Được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi khi bị tổn hại sức khỏe, tính mạng vì lý do công vụ;

d) Được đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ, nghiệp vụ;

đ) Được cấp trang phục, Giấy chứng minh Thẩm phán để làm nhiệm vụ;

e) Được tôn vinh và khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng;

g) Được hưởng các chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật.

2. Chế độ, chính sách ưu đãi đối với Thẩm phán bị tổn hại sức khỏe, tính mạng vì lý do công vụ do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 102. Bảo vệ Thẩm phán (sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 5 Điều 75 LTCTAND 2014)

1. Thẩm phán được bảo vệ khi thi hành công vụ và trong trường hợp cần thiết. ***Chế độ bảo vệ Thẩm phán do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định***

theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia.

2. Nghiêm cấm các hành vi ***sau đây:***

a) Đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, uy tín, danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của Thẩm phán; thân nhân của Thẩm phán;

b) Cản trở Thẩm phán thi hành công vụ;

c) Gây ảnh hưởng đến tính độc lập, vô tư, khách quan của Thẩm phán khi thi hành công vụ.

3. Trường hợp danh dự, nhân phẩm của Thẩm phán bị xúc phạm khi thực hiện nhiệm vụ, Thẩm phán, Chánh án Tòa án nơi Thẩm phán công tác yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chấm dứt hành vi xúc phạm và buộc xin lỗi công khai. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện yêu cầu của Thẩm phán, Chánh án Tòa án.

4. Trường hợp an toàn cá nhân hoặc thân nhân của Thẩm phán bị đe dọa do việc thực hiện nhiệm vụ của Thẩm phán, Chánh án Tòa án nơi Thẩm phán công tác yêu cầu Cơ quan công an có thẩm quyền tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ an toàn cá nhân hoặc thân nhân của Thẩm phán. Cơ quan công an có trách nhiệm thực hiện theo yêu cầu của Chánh án Tòa án.

5. Thẩm phán có bản án, quyết định bị hủy, sửa chỉ phải chịu trách nhiệm khi có lỗi chủ quan theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi quy định tại khoản 2 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 103. Trách nhiệm của Thẩm phán (mới)

1. Tuân thủ Hiến pháp và Luật; kiên quyết bảo vệ công lý.

2. Độc lập, vô tư, khách quan trong xét xử.

3. Bảo vệ lợi ích nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

4. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo, đương sự và những người tham gia tố tụng khác theo quy định của luật.

5. Bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật tư pháp.

6. Học tập, rèn luyện, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao kiến thức pháp luật, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng xét xử, bản lĩnh nghề nghiệp và khả năng chuyên nghiệp của người Thẩm phán.

7. Tham gia bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng xét xử, kiến thức xã hội liên quan; về đạo đức, trách nhiệm và ứng xử của Thẩm phán theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

8. Tôn trọng nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân theo luật.

9. Ưu tiên sử dụng quỹ thời gian làm việc để thực hiện nhiệm vụ xét xử, giải quyết các vụ án, vụ việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án.

10. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 104. Những việc Thẩm phán không được làm (sửa đổi, bổ sung Điều 77 LTCTAND 2014)

1. Những việc pháp luật quy định cán bộ, công chức không được làm.

2. Vi phạm quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán.

3. Tư vấn cho bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác làm cho việc giải quyết vụ án hoặc những việc khác không đúng quy định của pháp luật.

4. Can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết vụ án hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm giải quyết vụ án.

5. Đem hồ sơ vụ án hoặc tài liệu trong hồ sơ vụ án ra khỏi cơ quan, nếu không vì nhiệm vụ được giao hoặc không được sự đồng ý của người có thẩm quyền.

6. Tiếp ***bị can,*** bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác trong vụ án mà mình có thẩm quyền giải quyết không đúng nơi quy định.

7. Lạm dụng, lợi dụng quyền lực; sách nhiễu, trì hoãn, gây khó khăn, phiền hà cho người dân, bị can, bị cáo, đương sự, người tham gia tố tụng khác và người tiến hành tố tụng.

8. Truy ép, gợi ý cho bị can, bị cáo, đương sự, người tham gia tố tụng khác và người tiến hành tố tụng cung cấp tài liệu, khai báo, trình bày sự việc không khách quan, trung thực.

9. Không được làm luật sư, công chứng viên, thừa phát lại, trọng tài viên, hòa giải viên, trợ giúp viên pháp lý; tư vấn pháp lý cho pháp nhân thương mại; góp vốn vào Công ty luật, Văn phòng luật sư, Văn phòng công chứng, Văn phòng thừa phát lại, Trung tâm trọng tài.

Điều 105. Thông tin về Thẩm phán vi phạm pháp luật (mới)

1. Trường hợp Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo Chủ tịch nước biết.

Trường hợp bắt, giam, giữ, khởi tố, khám xét nơi ở, nơi làm việc của Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải báo cáo để Chủ tịch nước biết.

2. Trường hợp Thẩm phán bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ phải lập tức thông báo cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao biết.

Trường hợp bắt, giam, giữ, khởi tố, khám xét nơi ở, nơi làm việc của Thẩm phán thì cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải thông báo cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao biết.

Điều 106. Điều động, luân chuyển, biệt phái Thẩm phán (sửa đổi, bổ sung Điều 78, 79, 80 Luật TCTAND 2014)

1. Việc điều động Thẩm phán ***nhằm*** bảo đảm cho các Tòa án thực hiện

nhiệm vụ xét xử ***và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật***.

2. Việc luân chuyển Thẩm phán giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý Tòa án được thực hiện để phục vụ yêu cầu nhiệm vụ, quy hoạch cán bộ.

3. Việc biệt phái Thẩm phán được thực hiện để bảo đảm cho các Tòa án thực hiện chức năng, nhiệm vụ xét xử. Thời hạn biệt phái Thẩm phán không quá 03 năm.

4. Việc điều động, luân chuyển, biệt phái Thẩm phán được thực hiện theo phân cấp của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

5. Việc điều động, luân chuyển Thẩm phán Tòa án quân sự do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định sau khi thống nhất với Chánh án Tòa án Tòa án nhân dân tối cao. Việc biệt phái Thẩm phán từ Tòa án quân sự này đến làm nhiệm vụ có thời hạn tại Tòa án quân sự khác do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

Điều 107. Miễn nhiệm Thẩm phán (sửa đổi, bổ sung Điều 81 LTCTAND 2014)

1. Thẩm phán đương nhiên được miễn nhiệm khi nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác khác.

2. Thẩm phán có thể được miễn nhiệm do sức khỏe, ***không hoàn thành nhiệm vụ*** hoặc vì lý do khác.

3. Thẩm phán có thể được miễn nhiệm theo nguyện vọng cá nhân.

Điều 108. *Bãi nhiệm* Thẩm phán (sửa đổi, bổ sung Điều 82 LTCTAND 2014)

1. Thẩm phán đương nhiên bị ***bãi nhiệm*** khi bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật ***hoặc bị buộc thôi việc.***

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Thẩm phán có thể bị ***bãi nhiệm*** khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm trong công tác xét xử, giải quyết những việc thuộc thẩm quyền của Tòa án;

b) Vi phạm quy định tại ***Điều 104*** của Luật này;

c) Vi phạm về phẩm chất đạo đức;

d) Có hành vi vi phạm pháp luật khác.

Điều 109. Thủ tục miễn nhiệm, *bãi nhiệm* Thẩm phán (sửa đổi, bổ sung Điều 83 LTCTAND 2014)

1. Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia xem xét những trường hợp miễn nhiệm, ***bãi nhiệm*** Thẩm phán theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Việc miễn nhiệm, ***bãi nhiệm*** Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thực hiện theo quy định tại ***Điều 98*** của Luật này.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc

gia, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Chủ tịch nước quyết định miễn nhiệm, ***bãi nhiệm*** Thẩm phán.

4. Thủ tục đề nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm Thẩm phán do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Điều 110. Giải quyết khiếu nại đối với việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, biệt phái, luân chuyển Thẩm phán (mới)

1. Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia xem xét các khiếu nại liên quan đến bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Thẩm phán để đề nghị Chủ tịch nước quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết các khiếu nại liên quan đến việc điều động, biệt phái, luân chuyển Thẩm phán theo quy định của pháp luật.

Mục 4

THẨM TRA VIÊN, THƯ KÝ TÒA ÁN

Điều 111. Thẩm tra viên (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 93 LTCTAND 2014)

Thẩm tra viên là ***người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của Luật này*** được ***Chánh án Tòa án nhân dân tối cao*** bổ nhiệm ***để thực hiện nhiệm vụ thẩm tra hồ sơ vụ việc, hỗ trợ Thẩm phán thực hiện nhiệm vụ.***

Điều 112. Tiêu chuẩn Thẩm tra viên (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 93 LTCTAND 2014)

1. Là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có tinh thần dũng cảm, kiên quyết bảo vệ công lý, liêm khiết và trung thực.

2. Có trình độ cử nhân luật trở lên.

3. Là công chức Tòa án.

4. Đã được đào tạo nghiệp vụ Thẩm tra viên ***hoặc nghiệp vụ xét xử.***

5. Có thời gian làm công tác pháp luật.

6. Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Điều 113. Điều kiện bổ nhiệm Thẩm tra viên (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 93 LTCTAND 2014)

Người có đủ tiêu chuẩn tại Điều 112 của Luật này và thuộc một trong các trường hợp sau đây thì được xem xét bổ nhiệm làm Thẩm tra viên:

1. Đã làm Thư ký Tòa án từ ***đủ 03*** năm trở lên.

2. Có thời gian làm công tác pháp luật từ đủ 03 năm trở lên và trúng tuyển kỳ thi tuyển chọn Thẩm tra viên.

Điều 114. Bậc Thẩm tra viên (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 93

LTCTAND 2014)

1. Thẩm tra viên gồm có 09 bậc, từ bậc 01 đến bậc 09.

Thời gian giữ bậc Thẩm tra viên do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện ***xét*** nâng ***bậc*** Thẩm tra viên do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

3. Thẩm tra viên có công trạng hoặc thành tích xuất sắc có thể được xem xét, nâng bậc trước thời hạn theo quy định của pháp luật.

4. Số lượng Thẩm tra viên, bậc Thẩm tra viên tại mỗi cấp Tòa án do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Điều 115. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm tra viên (sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 93 Luật TCTAND 2014)

1. Thẩm tra viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Nghiên cứu, đề xuất việc thụ lý đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm;

b) Nghiên cứu văn bản yêu cầu, đề nghị, kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm, báo cáo Thẩm phán quyết định việc đề xuất giải quyết các văn bản yêu cầu, đề nghị, kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm;

c) Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ;

d) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ, tài liệu, chứng cứ của vụ việc mà bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật ***và đề xuất phương án giải quyết;***

đ) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ thi hành án tử hình, ân xá, đặc xá; thực hiện các nhiệm vụ khác trong công tác thi hành án;

e) Nghiên cứu các bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để đề xuất lựa chọn, phát triển án lệ;

g) Thực hiện nhiệm vụ tham mưu tổng kết thực tiễn xét xử, xây dựng pháp luật, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử;

h) Nghiên cứu, tổng hợp vướng mắc trong hoạt động xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;

i) Thực hiện nhiệm vụ tham mưu về công tác tổ chức cán bộ, quản lý Tòa án;

k) Thực hiện các nhiệm vụ***, quyền hạn*** khác theo ***quy định của pháp luật***.

2. Thẩm tra viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này theo sự phân công của Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán.

3. Thẩm tra viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chánh án, ***Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán*** về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 116. Thư ký Tòa án (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 92

LTCTAND 2014)

Thư ký Tòa án là người có ***đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 117 của Luật này*** được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm ***để thực hiện thủ tục tố tụng và nhiệm vụ hành chính, tư pháp khác theo quy định của pháp luật.***

Điều 117. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Thư ký Tòa án (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 92 LTCTAND)

Người có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây thì được bổ nhiệm làm Thư ký Tòa án:

1. Có trình độ cử nhân luật trở lên.

2. Được đào tạo nghiệp vụ Thư ký Tòa án.

3. Được tuyển dụng vào Tòa án.

Điều 118. Bậc Thư ký Tòa án (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 92 LTCTAND)

1. Thư ký Tòa án gồm có 12 bậc, từ bậc 01 đến bậc 12.

Thời gian giữ bậc Thư ký Tòa án do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện ***xét*** nâng ***bậc*** Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

3. Thư ký Tòa án có công trạng hoặc thành tích xuất sắc có thể được xem xét, nâng bậc trước thời hạn theo quy định của pháp luật.

4. Số lượng Thư ký Tòa án, bậc Thư ký Tòa án tại mỗi cấp Tòa án do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Điều 119. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký Tòa án (giữ nguyên khoản 4, 5 Điều 92 Luật TCTAND)

1. Thư ký Tòa án có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Làm Thư ký phiên tòa, tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định của luật tố tụng;

b) Thực hiện nhiệm vụ hành chính, tư pháp và nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chánh án Tòa án.

2. Thư ký Tòa án chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chánh án Tòa án về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 120. Chế độ, chính sách đối với Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án (sửa đổi, bổ sung Điều 94 LTCTAND 2014)

1. Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án được hưởng tiền lương, phụ cấp theo quy định tại Điều 142 và Điều 143 của Luật này.

2. Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án được cấp trang phục, ***Giấy chứng nhận chức danh tư pháp để làm nhiệm vụ.***

3. Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án được bồi dưỡng về nghiệp vụ và tạo điều kiện học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ.

4. Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Chương VI

HỘI THẨM

Điều 121. Hội thẩm (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 84 LTCTAND 2014)

1. Hội thẩm là người đại diện của nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án.

2. Hội thẩm gồm có:

a) Hội thẩm nhân dân;

b) Hội thẩm quân nhân.

Điều 122. Tiêu chuẩn Hội thẩm (sửa đổi, bổ sung Điều 85 LTCTAND 2014)

1. Người được bầu, cử làm Hội thẩm phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có tinh thần dũng cảm và kiên quyết bảo vệ công lý, liêm khiết và trung thực;

b) Từ đủ 28 tuổi đến 70 tuổi;

c) Có kiến thức pháp luật;

d) Có hiểu biết xã hội;

đ) Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;

e) Không bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc;

g) Không thuộc trường hợp đã hoặc đang bị xử lý hình sự;

h) Không thuộc trường hợp đã bị bãi nhiệm Hội thẩm.

2. Người được bầu làm Hội thẩm Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong các lĩnh vực đặc thù để tham gia xét xử các vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

Điều 123. Những người không được làm Hội thẩm (mới)

Những người sau đây không được chọn làm Hội thẩm:

1. Người đang giữ chức danh tư pháp, công chức, viên chức và người lao động khác trong Tòa án, Viện kiểm sát, Công an, Thi hành án, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của luật.

2. Luật sư.

3. Công chứng viên.

4. Thừa phát lại.

5. Trợ giúp viên pháp lý.

Điều 124. Chế độ bầu, cử Hội thẩm (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 LTCTAND 2014)

1. Chế độ bầu ***Hội thẩm được thực hiện đối với Hội thẩm tại Tòa án nhân dân phúc thẩm***, ***Tòa án nhân dân sơ thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt***.

2. Chế độ cử Hội thẩm được thực hiện đối với Hội thẩm tại Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.

Điều 125. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm (sửa đổi, bổ sung Điều 84 LTCTAND 2014)

1. Hội thẩm nhân dân thực hiện nhiệm vụ xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân theo phân công của Chánh án Tòa án nơi được bầu làm Hội thẩm nhân dân.

2. Hội thẩm quân nhân thực hiện nhiệm vụ xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án quân sự theo phân công của Chánh án Tòa án nơi mình được cử làm Hội thẩm quân nhân.

3. Hội thẩm có nghĩa vụ thực hiện sự phân công của Chánh án Tòa án, trường hợp không thực hiện được thì phải nêu rõ lý do.

4. Trong 01 năm công tác mà Hội thẩm không được Chánh án Tòa án phân công làm nhiệm vụ xét xử thì có quyền yêu cầu Chánh án Tòa án cho biết lý do.

5. Khi xét xử, Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của luật tố tụng.

Điều 126. Trách nhiệm của Hội thẩm (sửa đổi, bổ sung Điều 89 LTCTAND 2014)

1. Trung thành với Tổ quốc, gương mẫu chấp hành Hiến pháp và pháp luật.

2. Tham gia xét xử theo sự phân công của Chánh án Tòa án mà không được từ chối, trừ trường hợp có lý do chính đáng hoặc do luật tố tụng quy định.

3. Độc lập, vô tư, khách quan trong xét xử, góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân.

4. Tôn trọng nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

5. Giữ bí mật nhà nước và bí mật công tác theo quy định của pháp luật.

6. Học tập để nâng cao kiến thức pháp luật và nghiệp vụ xét xử; ***tham gia phiên tòa rút kinh nghiệm, hội nghị tổng kết công tác xét xử của Tòa án.***

7. Chấp hành nội quy, quy chế của Tòa án.

8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Hội thẩm trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà gây thiệt hại thì Tòa án nơi Hội thẩm đó thực hiện nhiệm vụ xét xử phải có trách nhiệm bồi thường và Hội thẩm đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 127. Thủ tục bầu, cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm (sửa đổi, bổ sung Điều 86 LTCTAND 2014)

1. ***Tòa án nhân dân phúc thẩm***, ***Tòa án nhân dân sơ thẩm*** đề xuất nhu cầu về số lượng, cơ cấu thành phần Hội thẩm đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp lựa chọn và giới thiệu người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại ***khoản 1 Điều 122*** của Luật này để Hội đồng nhân dân có thẩm quyền theo luật định bầu Hội thẩm nhân dân.

Chánh án Tòa án nhân dân các cấp sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp đề nghị Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân.

2. Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt đề xuất nhu cầu về số lượng Hội thẩm của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt lựa chọn và giới thiệu người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 122 của Luật này để Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu Hội thẩm của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở của mình đề nghị Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

3. Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự quân khu và tương đương do Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương.

Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương sau khi thống nhất với cơ quan chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương đề nghị Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

4. Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự khu vực do Chính ủy quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị sư đoàn hoặc cấp tương đương.

Chánh án Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với cơ quan chính trị sư đoàn hoặc cấp tương đương đề nghị Chính ủy quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự khu vực.

Điều 128. Nhiệm kỳ của Hội thẩm (sửa đổi, bổ sung Điều 87 LTCTAND 2014)

1. Nhiệm kỳ của Hội thẩm ***Tòa án nhân dân phúc thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm***, ***Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt*** theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân đã bầu ra Hội thẩm nhân dân.

Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Hội thẩm nhân dân tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Hội thẩm nhân dân mới.

2. Nhiệm kỳ của Hội thẩm quân nhân là 05 năm, kể từ ngày được cử.

Điều 129. Điều kiện miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm (sửa đổi, bổ sung Điều 90 LTCTAND 2014)

1. Hội thẩm có thể được miễn nhiệm vì lý do sức khoẻ hoặc lý do chính đáng khác.

2. Hội thẩm có thể được miễn nhiệm theo nguyện vọng cá nhân.

3. Hội thẩm bị bãi nhiệm khi có vi phạm về phẩm chất đạo đức hoặc có hành vi vi phạm pháp luật không còn xứng đáng làm Hội thẩm.

Điều 130. Chế độ, chính sách đối với Hội thẩm (sửa đổi, bổ sung Điều 88 LTCTAND 2014)

1. Hội thẩm được tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, tham gia hội nghị tổng kết công tác xét xử của Tòa án.

Tòa án nhân dân tối cao xây dựng chương trình, kế hoạch và tài liệu tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Hội thẩm thống nhất trên phạm vi toàn quốc; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên và theo chuyên đề cho Hội thẩm theo quy định và nhu cầu thực tế.

2. ***Hội thẩm là người lao động được người sử dụng lao động cho nghỉ việc có hưởng lương trong thời gian tham gia xét xử theo yêu cầu của Tòa án;*** Hội thẩm là cán bộ, công chức, viên chức, quân nhân tại ngũ, công nhân quốc phòng thì thời gian làm nhiệm vụ Hội thẩm được tính vào thời gian làm việc ở cơ quan, đơn vị.

Khi tham gia các hoạt động tại Tòa án, Hội thẩm được thanh toán các khoản chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Hội thẩm được tôn vinh**,** khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng ***và quy định của Tòa án nhân dân tối cao***.

4. Hội thẩm được hưởng phụ cấp xét xử. Chế độ phụ cấp xét xử do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định theo đề nghị của ***Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia.***

5. Hội thẩm được cấp trang phục. ***Việc cấp phát trang phục, mẫu trang phục, việc sử dụng trang phục của Hội thẩm do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.***

Điều 131. Đoàn Hội thẩm (sửa đổi khoản 1 Điều 91 LTCTAND 2014)

1. Hội thẩm được tổ chức thành Đoàn Hội thẩm.

2. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì phối hợp với Bộ Nội vụ, ***Bộ Quốc phòng*** và Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn Hội thẩm.

Điều 132. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị *quân đội* đối với Hội thẩm (giữ nguyên khoản 3, khoản 4 Điều 91 Luật TCTAND)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị ***quân đội*** có người được bầu hoặc cử làm Hội thẩm có trách nhiệm tạo điều kiện để Hội thẩm làm nhiệm vụ.

2. Trong thời gian Hội thẩm làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án Tòa án thì cơ quan, tổ chức, đơn vị ***quân đội*** có Hội thẩm đó không được điều động, phân công Hội thẩm làm việc khác, trừ trường hợp đặc biệt và phải thông báo cho Chánh án Tòa án biết.

Điều 133. Bảo đảm điều kiện hoạt động của Hội thẩm và Đoàn Hội thẩm (mới)

1. Tòa án bảo đảm trang thiết bị, phòng làm việc để Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ xét xử.

2. Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Hội thẩm được dự toán trong kinh phí hoạt động của Tòa án và ngân sách địa phương theo quy định của luật.

3. Kinh phí hoạt động của Đoàn Hội thẩm, chế độ phụ cấp của Trưởng đoàn Hội thẩm, Phó Trưởng đoàn Hội thẩm do Ngân sách Nhà nước bảo đảm, được bố trí thành mục riêng trong kinh phí hoạt động của Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự cùng cấp theo quy định của luật.

4. Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Đoàn Hội thẩm.

5. Hội thẩm được cấp Giấy chứng minh Hội thẩm để làm nhiệm vụ xét xử. Mẫu Giấy chứng minh Hội thẩm, việc sử dụng, cấp, đổi, thu hồi Giấy chứng minh Hội thẩm do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

6. Hội thẩm được bảo vệ khi thực hiện nhiệm vụ xét xử. Nghiêm cấm các hành vi cản trở, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của Hội thẩm và thân nhân của họ. Người nào có hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của Hội thẩm hoặc thân nhân của họ thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 134. Khen thưởng, xử lý vi phạm đối với Hội thẩm (mới)

1. Hội thẩm có thành tích trong công tác xét xử thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hội thẩm có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, bãi nhiệm hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật.

Chương VII

TỔ CHỨC XÉT XỬ

Điều 135. Lựa chọn ngẫu nhiên Thẩm phán, Hội thẩm tham gia xét xử (mới)

Chánh án Tòa án quyết định phân công ngẫu nhiên Thẩm phán, Hội thẩm giải quyết vụ án bảo đảm nguyên tắc vô tư, khách quan theo quy định của pháp luật.

Điều 136. Phương thức tổ chức xét xử tại Tòa án (mới)

1. Tòa án xét xử bằng phương thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

2. Phiên tòa xét xử trực tiếp là phiên tòa được tổ chức tại phòng xử án; người tiến hành tố tụng, bị cáo, bị hại, đương sự, người tham gia tố tụng khác có mặt tại phòng xử án để tham gia phiên tòa.

3. Phiên tòa xét xử trực tuyến là phiên tòa được tổ chức tại phòng xử án, có sử dụng các thiết bị điện tử kết nối với nhau thông qua môi trường mạng, cho phép bị cáo, bị hại, đương sự, người tham gia tố tụng khác tham gia phiên tòa tại địa điểm ngoài phòng xử án do Tòa án quyết định nhưng vẫn bảo đảm trực tiếp theo dõi đầy đủ hình ảnh, âm thanh và tham gia các trình tự, thủ tục tố tụng của phiên tòa bằng lời nói, hành vi tố tụng liên tục, công khai, vào cùng một thời điểm.

Việc tổ chức phiên tòa trực tuyến phải tuân thủ các quy định của pháp luật; bảo đảm an ninh, an toàn thông tin mạng và các điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật; bảo đảm sự tôn nghiêm của phiên tòa.

4. Điều kiện tổ chức phiên tòa trực tuyến; trình tự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa trực tuyến do pháp luật quy định.

Điều 137. Phòng xử án (mới)

1. Phòng xử án là không gian tổ chức xét xử vụ án hình sự, hành chính; xét xử, giải quyết vụ việc dân sự, phá sản và xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính của Tòa án.

2. Phòng xử án bao gồm phòng xử án giám đốc thẩm, tái thẩm; phòng xử án sơ thẩm, phúc thẩm.

3. Phòng xử án sơ thẩm, phúc thẩm bao gồm:

a) Phòng xử án hình sự;

b) Phòng xử án hành chính, dân sự, giải quyết việc dân sự, phá sản và xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

c) Phòng xử án và giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa Gia đình và người chưa thành niên.

4. Phòng xử án phải được bố trí trang nghiêm, phù hợp với yêu cầu xét xử từng loại vụ việc, bảo đảm an ninh, trật tự phiên tòa.

Phòng xử án và giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa gia

đình và người chưa thành niên phải được bố trí thân thiện, bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người dưới 18 tuổi.

5. Phòng xử án phải có Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bục vị trí của Hội đồng xét xử, Hội đồng giải quyết việc dân sự, phá sản, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, chủ trì phiên họp; bàn, ghế, bục khai báo, hàng rào ngăn cách, bảng nội quy phòng xử án, biển ghi chức danh của những người tiến hành tố tụng, biển ghi tư cách của người tham gia tố tụng, hệ thống chiếu sáng, quạt điện và hệ thống âm thanh.

Phòng xử án có thể được trang bị thêm thiết bị ghi âm, ghi hình, màn hình ti vi, máy tính, mạng internet, mạng truyền hình trực tuyến và các trang thiết bị khác phục vụ cho công tác xét xử.

6. Quy chuẩn trang thiết bị, cách thức bố trí phòng xử án của các Tòa án do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Điều 138. Phòng hòa giải đối thoại (mới)

1. Phòng hòa giải đối thoại là không gian tổ chức việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

2. Phòng hòa giải, đối thoại được bố trí trang thiết bị để phục vụ cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

3. Quy chuẩn trang thiết bị, cách thức bố trí Phòng hòa giải, đối thoại tại Tòa án do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Điều 139. Nội quy phiên tòa, phiên họp (mới)

1. Nội quy phiên tòa là những quy tắc xử sự chung có hiệu lực bắt buộc áp dụng đối với những người có mặt tại phiên tòa, phiên họp do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành và bảo đảm thực hiện nhằm duy trì an ninh, trật tự và sự tôn nghiêm của Tòa án.

2. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có trách nhiệm duy trì trật tự tại phòng xử án theo nội quy phiên tòa, phiên họp.

3. Chủ tọa phiên tòa có quyền ra lệnh cấm vào hoặc lệnh buộc rời khỏi phòng xử án đối với người có thể gây ảnh hưởng đến sự tôn nghiêm và trật tự an ninh phòng xử án; ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, tạm giữ hành chính hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự đối với người gây rối trật tự phiên tòa theo quy định của pháp luật.

4. Người vi phạm nội quy phiên tòa, phiên họp thì tùy tính chất, mức độ vi phạm có thể bị buộc rời khỏi phòng xử án, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết điều này.

Điều 140. Bảo vệ Tòa án (mới)

1. Đối tượng bảo vệ tại Tòa án bao gồm:

a) Trụ sở các Tòa án;

b) Các phiên tòa, phiên họp xét xử, giải quyết các vụ việc;

c) Hồ sơ, tài liệu, chứng cứ của vụ việc;

d) Hội đồng xét xử, Thẩm phán và các chức danh tư pháp khác.

2. Việc bảo vệ các đối tượng phải bảo đảm tuyệt đối an toàn, an ninh, trật tự, văn minh, sự tôn nghiêm của Tòa án.

3. Trụ sở Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương là mục tiêu quan trọng về chính trị được lực lượng cảnh sát nhân dân, quân đội nhân dân canh gác, bảo vệ theo quy định của pháp luật.

Trụ sở các Tòa án khác được Tòa án bố trí lực lượng bảo vệ chuyên trách. Kinh phí và điều kiện bảo đảm hoạt động của lực lượng bảo vệ chuyên trách do Ngân sách Nhà nước bảo đảm.

Việc bảo vệ trụ sở các Tòa án quân sự do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

4. Phiên tòa xét xử các vụ án hình sự phải được lực lượng cảnh sát nhân dân, lực lượng quân đội bảo vệ. Phiên tòa, phiên họp xét xử, giải quyết các vụ việc khác được lực lượng cảnh sát nhân dân, lực lượng quân đội bảo vệ khi có yêu cầu.

5. Hội đồng xét xử, Thẩm phán và các chức danh tư pháp được lực lượng cảnh sát bảo vệ theo yêu cầu của Tòa án.

6. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 141. Tham dự và hoạt động thông tin tại phiên tòa, phiên họp (mới)

1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên được tham dự phiên tòa xét xử công khai theo quy định của pháp luật. Người dưới 16 tuổi không được vào phòng xử án, trừ trường hợp được Tòa án triệu tập đến phiên tòa.

2. Người tham dự phiên tòa, phiên họp phải tuân thủ các quy định của pháp luật và nội quy phiên tòa, phiên họp.

3. Việc ghi âm lời nói, ghi hình ảnh của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, người tiến hành tố tụng khác chỉ được thực hiện trong thời gian khai mạc phiên tòa, phiên họp khi có sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa, phiên họp.

4. Việc ghi âm lời nói, ghi hình ảnh của bị cáo, đương sự, người tham gia tố tụng khác phải được sự đồng ý của họ và chủ tọa phiên tòa, phiên họp.

5. Người tham dự phiên tòa, phiên họp không được truyền phát trực tiếp, trực tuyến; không được đưa tin sai sự thật; không đưa tin làm ảnh hưởng đến tính độc lập, khách quan của Tòa án; vi phạm quyền con người của bị cáo, đương sự, người tham gia tố tụng khác trong vụ án.

Chương VIII

BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN

Điều 142. Chế độ tiền lương (sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 7 Điều 75; khoản 1 Điều 94 LTCTAND 2014)

1. Nhà nước có chính sách ưu tiên về tiền lương, phụ cấp đối với Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án.

2. Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án có thang bậc lương phù hợp với đặc thù của công tác xét xử, thực hiện quyền tư pháp.

3. Chế độ tiền lương, thang, bảng lương của ***Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án*** do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

4. Chế độ tiền lương đối với Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án của Tòa án quân sự thực hiện theo chế độ tiền lương đối với lực lượng vũ trang.

5. Chế độ tiền lương đối với công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 143. Chế độ phụ cấp (sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 7 Điều 75; khoản 1 Điều 94 LTCTAND 2014)

1. Công chức, viên chức của Tòa án được hưởng chế độ phụ cấp Tòa án theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án được hưởng phụ cấp trách nhiệm phù hợp với đặc thù của công tác Tòa án. Chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia.

3. Nhà nước có chế độ phụ cấp để bảo đảm chính sách đối với công chức, viên chức của Tòa án là người được điều động, biệt phái, luân chuyển tại các Tòa án.

4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chế độ phụ cấp đối với các chức danh tư pháp, công chức khác, viên chức của Tòa án theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia.

Điều 144. Trang phục, Giấy chứng minh Thẩm phán, Giấy chứng nhận chức danh tư pháp (sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 7 Điều 75, khoản 2 Điều 94 LTCTAND 2014)

1. Việc cấp phát trang phục***, mẫu trang phục, việc sử dụng trang phục của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức, viên chức, người lao động khác của Tòa án do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định***.

2. Mẫu Giấy chứng minh Thẩm phán***, việc sử dụng, cấp, đổi, thu hồi Giấy chứng minh Thẩm phán do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.***

3. Mẫu Giấy chứng nhận chức danh tư pháp, việc sử dụng, cấp, đổi, thu hồi Giấy chứng nhận chức danh tư pháp cho Thẩm tra viên, Thư ký Tòa

án do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Điều 145. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng (sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 75, khoản 3 Điều 94 LTCTAND 2014)

1. Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức khác, viên chức, người lao động của Tòa án, Hội thẩm, Hòa giải viên và các chức danh khác có liên quan đến hoạt động của Tòa án được đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.

2. Tòa án nhân dân tối cao quy định chế độ đào tạo, bồi dưỡng trong Tòa án nhân dân.

3. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng của Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 146. Chế độ, chính sách đối với công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án (sửa đổi, bổ sung Điều 97 LTCTAND 2014)

Công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án được cấp trang phục và hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 147. Số lượng Thẩm phán, biên chế của Tòa án (sửa đổi, bổ sung Điều 95 LTCTAND 2014)

1. Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo quy định tại ***khoản 1 Điều 47*** của Luật này.

2. Số lượng Thẩm phán, tổng biên chế của Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự do ***Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định.***

3. Căn cứ vào tổng biên chế, số lượng Thẩm phán đã được cấp có thẩm quyền giao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao:

a) Phân bổ biên chế, số lượng Thẩm phán của các Tòa án nhân dân;

b) Phân bổ biên chế, số lượng Thẩm phán của các Tòa án quân sự sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

4. Việc phân bổ biên chế, số lượng Thẩm phán phải căn cứ vào vị trí việc làm, chức năng, nhiệm vụ của Tòa án; quy mô dân số, diện tích tự nhiên, sự phát triển kinh tế - xã hội; tình hình tranh chấp, vi phạm và tội phạm trong phạm vi địa bàn thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Điều 148. Kinh phí hoạt động, cơ sở vật chất của Tòa án (sửa đổi, bổ sung Điều 96 LTCTAND 2014)

1. Kinh phí hoạt động của Tòa án các cấp do ngân sách Nhà nước bảo đảm, ***đáp ứng nhu cầu công tác xét xử, xây dựng Tòa án điện tử, thực hiện quyền tư pháp***.

2. Kinh phí hoạt động ***của Tòa án*** do Chính phủ trình Quốc hội quyết định sau khi thống nhất với Tòa án nhân dân tối cao. Trường hợp Chính phủ và Tòa án nhân dân tối cao không thống nhất về dự toán kinh phí hoạt động của Tòa án nhân dân thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Kinh phí hoạt động của Tòa án quân sự do Bộ Quốc phòng phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

4. Việc quản lý, phân bổ, cấp và sử dụng kinh phí được thực hiện theo quy định của ***luật***.

5. Nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, phát triển công nghệ thông tin cho Tòa án nhân dân.

Điều 149. Xây dựng Tòa án điện tử (mới)

Tòa án nhân dân có trách nhiệm xây dựng và triển khai Tòa án điện tử để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động; tăng cường công khai, minh bạch hoạt động của Tòa án.

Điều 150. Khen thưởng, xử lý vi phạm (mới)

1. Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án nhân dân có thành tích trong công tác thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức, quân nhân khác của Tòa án quân sự có thành tích trong công tác thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

2. Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án nhân dân vi phạm pháp luật, vi phạm kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức, quân nhân khác của Tòa án quân sự vi phạm pháp luật, vi phạm kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 151. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số luật có liên quan (mới)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 153 Bộ luật Tố tụng hình sự như sau:

"4. Hội đồng xét xử yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm."

2. Bãi bỏ đoạn 3 khoản 2 Điều 154 Bộ luật Tố tụng hình sự;

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 491 Bộ luật Tố tụng dân sự như sau:

"Trường hợp người vi phạm nội quy phiên tòa đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Tòa án có quyền ***yêu cầu Viện kiểm sát*** khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự."

4. Bãi bỏ quy định tại Điều 497 Bộ luật Tố tụng dân sự;

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 316 Luật Tố tụng hành chính như sau:

"Trường hợp người vi phạm nội quy phiên tòa đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Tòa án có quyền ***yêu cầu Viện kiểm sát*** khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự."

6. Bãi bỏ quy định tại Điều 321 Luật Tố tụng hành chính.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 2 Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương như sau:

"Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh[14]; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm Tòa án nhân dân ***phúc thẩm, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt***;"

Điều 152. Hiệu lực thi hành (sửa đổi, bổ sung Điều 98 LTCTAND 2014)

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024.

2. Luật này thay thế Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13.

Điều 153. Điều khoản chuyển tiếp (mới)

1. Kể từ ngày công bố Luật Tổ chức Tòa án nhân dân đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành:

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 20, khoản 2 Điều 40, khoản 2 Điều 91, điểm b khoản 4 Điều 92, khoản 2 Điều 101, khoản 1 Điều 102, khoản 1 Điều 114, khoản 1 Điều 118, khoản 4 Điều 130, khoản 3 Điều 142, khoản 2, 4 Điều 143 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban thường vụ Quốc hội ra Nghị quyết:

a) Phê chuẩn tổ chức bộ máy; nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị trong bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao;

b) Quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân phúc thẩm; Tòa án nhân dân sơ thẩm;

c) Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia;

d) Quyết định danh sách Ủy viên Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia;

đ) Quy định thời gian giữ bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án;

e) Quy định thang, bảng lương, chính sách ưu đãi đối với Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án;

g) Quy định việc chuyển đổi ngạch Thẩm phán sơ cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán cao cấp sang ngạch Thẩm phán với bậc tương ứng; ngạch Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp sang ngạch Thẩm tra viên với bậc tương ứng; ngạch Thư ký viên, Thư ký viên chính, Thư ký viên cao cấp sang ngạch Thư ký Tòa án với bậc tương ứng;

h) Ban hành Quy chế phối hợp giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng trong việc quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức.

2. Kể từ ngày Luật Tổ chức Tòa án nhân dân có hiệu lực:

a) "Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương" được thay thế bằng "Tòa án nhân dân phúc thẩm", "Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương" được thay thế bằng "Tòa án nhân dân sơ thẩm" trong các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và pháp luật có liên quan;

b) Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt được tổ chức và hoạt động sau khi các luật tố tụng được sửa đổi, bổ sung. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập và quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

c) Nghĩa vụ thu thập chứng cứ của Tòa án quy định tại Điều 15 của Luật này được thực hiện khi các luật tố tụng được sửa đổi, bổ sung;

d) Thẩm phán sơ cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán cao cấp đã được bổ nhiệm với nhiệm kỳ 10 năm thì được chuyển đổi thành nhiệm kỳ đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

Điều 154. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành (mới)

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật và hướng dẫn việc thi hành Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ